

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **28** /2014/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày **30** tháng 5 năm 2014

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T.HUẾ	
ĐẾN	Số: 630
	Ngày Ban hành Quy định một số chính sách về Dân số và kế hoạch hoá gia đình
	Chức vụ: 06/6

QUYẾT ĐỊNH

Quy định một số chính sách về Dân số và kế hoạch hoá gia đình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ vào Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Bộ Luật Lao động;

Căn cứ Luật cán bộ, công chức năm 2008 và Nghị định số 34/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 05 năm 2011 của Chính phủ quy định về xử lý kỷ luật đối với công chức;

Căn cứ Luật viên chức năm 2010 và Nghị định 27/2012/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định về xử lý kỷ luật viên chức và trách nhiệm bồi thường, hoàn trả của viên chức;

Căn cứ Pháp lệnh Dân số ngày 09 tháng 01 năm 2003 và Nghị định 104/2003/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2003 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Dân số;

Căn cứ Pháp lệnh Dân số sửa đổi điều 10 Pháp lệnh Dân số ngày 27 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 20/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh sửa đổi Điều 10 của Pháp lệnh Dân số; Nghị định số 18/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi khoản 6 Điều 2 Nghị định số 20/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh sửa đổi Điều 10 của Pháp lệnh Dân số;

Căn cứ Quyết định số 2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 7c/2009/NQCD-HĐND ngày 09 tháng 4 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá V về việc tiếp tục đẩy mạnh công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình giai đoạn 2009-2015, định hướng đến năm 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại tờ trình số 450/TTr-SYT ngày 08 tháng 4 năm 2014 về việc đề nghị ban hành Quyết định Quy định một số chính sách về dân số và kế hoạch hoá gia đình,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số chính sách về dân số và kế hoạch hoá gia đình.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành sau mười ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 4043/2005/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2005 của Ủy ban

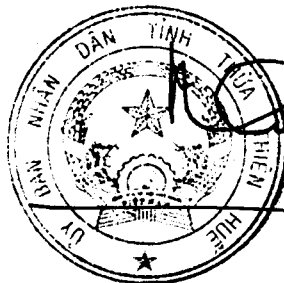
nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành quy định một số chính sách về dân số và kế hoạch hoá gia đình và Quyết định số 2820/2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc sửa đổi và bổ sung một số nội dung quy định tại Quyết định số 4043/2005/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành quy định một số chính sách về dân số và kế hoạch hoá gia đình.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Y tế, Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức kinh tế - xã hội, lực lượng vũ trang; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và mọi công dân trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tổng cục DS- KHHGD, Bộ Y tế;
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- VP: CVP, các PCVP, các CV (gửi qua mạng);
- Lưu: VT, YT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
K.T. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Ngô Hòa

QUY ĐỊNH

Một số chính sách về dân số và kế hoạch hoá gia đình

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 28 /2014/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số chính sách và biện pháp tổ chức thực hiện công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tất cả các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân và mọi công dân Việt Nam sống và làm việc trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân).

Điều 3. Trách nhiệm thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình

1. Đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình, có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện pháp luật về dân số:

- Xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế, điều lệ hoặc các hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật để thực hiện mục tiêu chính sách dân số. Hàng năm tổ chức cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đăng ký cam kết thực hiện nghiêm các quy định của Nhà nước, của cơ quan, đơn vị, tổ chức về chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình.

- Đưa chỉ tiêu thực hiện công tác dân số vào kế hoạch hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị, tổ chức. Kiểm tra, giám sát, đánh giá, tổng kết việc thực hiện mục tiêu chính sách dân số hàng năm của cơ quan, đơn vị, tổ chức để có biện pháp điều chỉnh phù hợp và chịu trách nhiệm với cấp trên về thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình.

b) Tạo điều kiện cho cá nhân, các thành viên gia đình thực hiện chính sách dân số:

- Được cung cấp đầy đủ và chính xác các thông tin, tuyên truyền, vận động và giáo dục về dân số, sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình.

- Được cung cấp dịch vụ dân số và kế hoạch hóa gia đình đa dạng, chất lượng, thuận tiện, an toàn theo quy định của nhà nước và đảm bảo công dân được giữ bí mật theo quy định của pháp luật; Lựa chọn các biện pháp chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình và nâng cao chất lượng dân số.

- Tạo điều kiện để các thành viên của cơ quan, đơn vị, tổ chức thực hiện quy chế, điều lệ hoặc các hình thức khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức; đưa chính sách dân số

vào quy ước văn hóa của cơ quan, đơn vị, tổ chức và hương ước, quy ước văn hóa của làng, thôn, bản, tổ dân phố, khu dân cư nơi cư trú.

2. Đối với cá nhân, các thành viên trong gia đình có trách nhiệm, nghĩa vụ:

a) Thực hiện kế hoạch hoá gia đình; xây dựng quy mô gia đình ít con, no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững.

b) Thực hiện mục tiêu chính sách dân số phù hợp với lứa tuổi, tình trạng sức khỏe, điều kiện lao động, học tập, công tác, thu nhập, nuôi dạy con, phù hợp với chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Thực hiện các biện pháp phù hợp để nâng cao thể chất, trí tuệ, tinh thần của bản thân và các thành viên trong gia đình.

c) Tôn trọng lợi ích của nhà nước, xã hội, cộng đồng trong việc điều chỉnh quy mô dân số, cơ cấu dân số, phân bố dân cư, nâng cao chất lượng dân số; Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, thành viên của các đoàn thể nhân dân, tổ chức xã hội thực hiện theo quy định của quy chế, quy định của đoàn thể, tổ chức và mỗi người dân thực hiện theo quy định hương ước, quy ước văn hóa của thôn, bản, tổ dân phố, khu dân cư nơi cư trú.

d) Thực hiện các quy định của Pháp lệnh Dân số và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến công tác dân số. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có trách nhiệm đăng ký và cam kết thực hiện chính sách dân số tại cơ quan, đơn vị, tổ chức công tác, phải gương mẫu thực hiện và đồng thời tuyên truyền, vận động gia đình, quần chúng nhân dân thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình, việc thực hiện tốt chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình là một tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá việc hoàn thành nhiệm vụ, xem xét, đề bạt, đề cử cán bộ vào chức vụ lãnh đạo của các cơ quan đảng, nhà nước và tổ chức chính trị xã hội. Nhân dân đăng ký và cam kết theo quy định của hương ước, quy ước văn hóa tại thôn, bản, tổ dân phố, khu dân cư nơi cư trú.

Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Các hành vi cản trở, cưỡng bức thực hiện kế hoạch hóa gia đình; các hành vi phá thai vì lựa chọn giới tính thai nhi và tuyên truyền về việc lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức.

2. Sản xuất kinh doanh, nhập khẩu và cung cấp các phương tiện tránh thai không đúng tiêu chuẩn theo quy định, phương tiện tránh thai kém chất lượng, quá hạn sử dụng, các phương tiện tránh thai chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép lưu hành ở Việt Nam.

3. Hành vi tuyên truyền, phổ biến thông tin về dân số trái với đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; những thông tin không chính xác, sai lệch, gây ảnh hưởng xấu và trái với chính sách dân số, truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc, có ảnh hưởng xấu đến công tác dân số và đời sống xã hội.

4. Tổ chức, cá nhân hành nghề thực hiện dịch vụ kỹ thuật kế hoạch hóa gia đình mà không được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và những cán bộ do thiếu tinh thần trách nhiệm gây hại cho sức khỏe nhân dân.

Chương II **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 5. Số con của mỗi cặp vợ chồng, cá nhân

1. Mỗi cặp vợ chồng có một hoặc hai con.
2. Những trường hợp không vi phạm quy định sinh một hoặc hai con:
 - a) Cặp vợ chồng sinh con thứ ba, nếu cả hai hoặc một trong hai người thuộc dân tộc có số dân dưới 10.000 người hoặc thuộc dân tộc có nguy cơ suy giảm số dân (tỷ lệ sinh nhỏ hơn hoặc bằng tỷ lệ chết) theo công bố chính thức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
 - b) Cặp vợ chồng sinh lần thứ nhất mà sinh ba con trở lên.
 - c) Cặp vợ chồng đã có một con đẻ, sinh lần thứ hai mà sinh hai con trở lên.
 - d) Cặp vợ chồng sinh lần thứ ba trở lên, nếu tại thời điểm sinh chỉ có một con đẻ còn sống, kể cả con đẻ đã cho làm con nuôi.
 - e) Cặp vợ chồng sinh con thứ ba, nếu đã có hai con đẻ nhưng một hoặc cả hai con bị dị tật hoặc mắc bệnh hiểm nghèo không mang tính di truyền, đã được Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh hoặc cấp Trung ương xác nhận.
 - g) Cặp vợ chồng đã có con riêng (con đẻ): sinh một con hoặc hai con, nếu một trong hai người đã có con riêng (con đẻ); Sinh một con hoặc hai con trở lên trong cùng một lần sinh, nếu cả hai người đã có con riêng (con đẻ). Quy định này không áp dụng cho trường hợp hai người đã từng có hai con chung trở lên và các con hiện đang còn sống.
 - h) Phụ nữ chưa kết hôn sinh một hoặc hai con trở lên trong cùng một lần sinh.
3. Khuyến khích các cặp vợ chồng sinh con trong độ tuổi đối với phụ nữ sinh con đầu lòng từ sau 22 tuổi và sinh con sau cùng trước 35 tuổi, lựa chọn khoảng cách giữa các lần sinh từ 03 năm đến 05 năm.

Điều 6. Chính sách khuyến khích đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình

1. Hỗ trợ cho người tự nguyện thực hiện triệt sản: 1.000.000đồng/ca.
2. Phụ cấp cho cộng tác viên dân số và kế hoạch hóa gia đình ở thôn, bản, tổ dân phố tính bằng 0,2 mức lương tối thiểu/người/tháng.
3. Hỗ trợ cấp phẫu thuật triệt sản: 100.000đồng/ca.
4. Về khen thưởng:
 - a) Hàng năm, những địa phương, cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân đạt thành tích xuất sắc về công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình được tặng giấy khen, bằng khen, cờ thi đua và tiền thưởng theo quy định tại Luật thi đua, Khen thưởng và các quy định của tỉnh về thực hiện thi đua khen thưởng.
 - b) Thôn, bản, tổ dân phố (gọi tắt là cụm dân cư) và xã, phường, thị trấn thực hiện đạt tiêu chí mô hình “xã, phường, thị trấn, cụm dân cư không có người sinh con thứ ba trở lên” được Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp khen thưởng với các mức cụ thể sau:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tặng giấy khen và thưởng cho các cụm dân cư đạt 01 năm liền không có người sinh con thứ ba trở lên.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố tặng giấy khen và thưởng cho các cụm dân cư đạt 02 năm và 04 năm liền không có người sinh con thứ ba trở lên.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng bằng khen và thưởng cho các đơn vị đạt danh hiệu cụm dân cư, xã, phường, thị trấn không có người sinh con thứ ba trở lên như sau:

Stt	Chính sách khuyến khích	Thôn, bản thuộc xã		Tổ dân phố, khu vực thuộc phường, thị trấn	
1	Đối với cụm dân cư	Đồng bằng, ven biển có dưới 150 hộ, miền núi có dưới 100 hộ	Đồng bằng, ven biển có từ 150 hộ trở lên, miền núi có từ 100 hộ trở lên	Dưới 200 hộ	Từ 200 hộ trở lên
-	Đạt 03 năm liền	Tặng bằng khen và thưởng 20,000,000 (Hai mươi triệu đồng)	Tặng bằng khen và thưởng 25,000,000 (Hai mươi lăm triệu đồng)	Tặng bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh và được hưởng mức thưởng theo quy định của Luật Thi đua- Khen thưởng	
-	Đạt 05 năm liền (giai đoạn 5 năm)			Tặng bằng khen và thưởng 40,000,000 (Bốn mươi triệu đồng)	Tặng bằng khen và thưởng 50,000,000 (Năm mươi triệu đồng)
2	Đối với xã, phường, thị trấn	Xã		Phường, thị trấn	
		Dưới 5.000 dân, miền núi dưới 3.000 dân	Từ 5.000 dân trở lên, miền núi từ 3.000 dân	Dưới 10.000 dân	Từ 10.000 dân trở lên
-	Đạt 03 năm liền	Tặng bằng khen và thưởng 200,000,000 (Hai trăm triệu đồng)	Tặng bằng khen và thưởng 250,000,000 (Hai trăm năm mươi triệu đồng)		
-	Đạt 05 năm liền (giai đoạn 5 năm)			Tặng bằng khen và thưởng 400,000,000 (Bốn trăm triệu đồng)	Tặng bằng khen và thưởng 500,000,000 (Năm trăm triệu đồng)

Số tiền thưởng cho cụm dân cư đạt danh hiệu trên được sử dụng vào mục đích mua sắm thiết bị, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình và hoạt động chung của cộng đồng dân cư.

Số tiền thưởng cho xã, phường, thị trấn đạt danh hiệu trên được sử dụng để xây dựng một công trình phúc lợi xã hội tại địa phương.

Điều kiện để được khen và thưởng đối với cụm dân cư, xã, phường, thị trấn là phải có 100% số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ ký cam kết không sinh con thứ ba trở lên và không vi phạm cam kết, không có trường hợp tảo hôn, kết hôn cận huyết thống.

- Quy trình và hồ sơ thủ tục khen thưởng: Căn cứ hồ sơ đăng ký và kết quả kiểm tra của cơ sở, Thường trực Ban chỉ đạo công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình cấp tỉnh tiến hành kiểm tra, thẩm định và có trách nhiệm thông báo đến cụm dân cư có đủ điều kiện để xét công nhận danh hiệu theo quy định tại Điều 6. Ban đại diện xây dựng cụm dân cư lập báo cáo thành tích và tờ trình có xác nhận của chính quyền địa phương theo quy trình thi đua khen thưởng trình Ban chỉ đạo cấp tỉnh (Chi cục DS-KHHGD tỉnh là cơ quan thường trực Ban chỉ đạo) để tổng hợp trình Ban thi đua - Khen thưởng tỉnh báo cáo Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh xem xét, quyết định.

c) Hàng năm các ngành, các cấp, các cơ quan, đơn vị, tổ chức xét khen thưởng cho những đơn vị, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tổ chức, vận động và thực hiện công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình thuộc phạm vi quản lý.

d) Trong hương ước, quy ước văn hóa cần quy định hình thức biểu dương, khen thưởng cho những cặp vợ chồng không sinh con thứ ba trở lên. Khuyến khích các tổ chức, đoàn thể, họ tộc có hình thức khen thưởng đối với những gia đình tiêu biểu, gương mẫu chấp hành, thực hiện tốt chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình đối với các gia đình sinh con một bề, không sinh con thứ ba trở lên.

đ) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, đoàn thể khi xét kết quả thi đua thì kết quả thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình phải được xem là một tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá xếp loại thi đua.

e) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, đoàn thể ưu tiên cho những cặp vợ chồng thực hiện tốt chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình hưởng các chế độ ưu đãi như: vay vốn ưu đãi để phát triển kinh tế gia đình, khám chăm sóc sức khỏe sinh sản và các chế độ chính sách ưu tiên khác.

Điều 7. Xử lý vi phạm chính sách dân số

1. Đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức:

Nếu trong năm có người vi phạm sinh con thứ ba trở lên sẽ xem xét khi công nhận các danh hiệu thi đua khen thưởng và không công nhận đơn vị văn hoá. Đối với các tổ chức Đảng, Đoàn thể có người vi phạm sinh con thứ 3 trở lên, đề nghị xem xét không công nhận các danh hiệu theo quy định của Đảng, Đoàn thể.

2. Đối với thôn, bản, tổ dân phố, khu vực, xã, phường, thị trấn:

Xét công nhận đơn vị đạt chuẩn văn hóa		Không xét công nhận đơn vị đạt chuẩn văn hóa	
Đối với thôn, bản có tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên của năm trước ở mức	Đối với tổ, khu vực có tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên của năm trước ở mức	Đối với thôn, bản có tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên của năm xét công nhận	Đối với tổ, khu vực có tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên của năm xét công nhận
Dưới 12%	Dưới 7%	Tăng trên mức 12%	Tăng trên mức 7%
Từ 12% đến 20%	Từ 7 đến 15%	Giảm dưới 0,5%	
Trên 20%	Trên 15%	Giảm dưới 1%	

3. Đối với gia đình: Nếu trong năm có người vi phạm sinh con thứ ba trở lên thì không công nhận gia đình văn hoá.

4. Đối với cá nhân:

a) Cá nhân là nhân dân ở các xã, phường, thị trấn:

- Nhân dân các xã, phường, thị trấn (gọi tắt là xã) cần tự nguyện và cam kết thực hiện tốt chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình được quy định trong hương ước, quy ước văn hóa của thôn, bản, tổ dân phố, làng, xã và quy chế dân chủ ở cơ sở.

- Nếu vi phạm sinh con thứ ba trở lên thì xử lý như sau:

+ Phải kiểm điểm trước nhân dân trong thôn, bản, tổ dân phố; Có trách nhiệm đóng góp vào quỹ phúc lợi xã hội của thôn, bản, tổ dân phố. Mức đóng góp cụ thể được nhân dân bàn bạc thống nhất quy định trong hương ước, qui ước văn hóa hoặc quy chế dân chủ ở cơ sở đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Không được ứng cử, đề cử vào các cơ quan dân cử trong các nhiệm kỳ kế tiếp.

b) Cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc các cơ quan, đơn vị, tổ chức được quy định tại Điều 2 khi vi phạm sinh con thứ ba trở lên thì không được xem xét các danh hiệu thi đua, không được hưởng các khoản thưởng trong năm vi phạm, đồng thời phải chịu hình thức xử lý kỷ luật như sau:

b1) Trường hợp sinh con thứ ba

- Đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thì xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách, không được đề cử, ứng cử, bổ nhiệm vào các chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời hạn là 05 (năm) năm kể từ khi quyết định kỷ luật có hiệu lực. Đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thì xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách, không đề cử, ứng cử, bổ nhiệm vào các chức vụ lãnh đạo, quản lý cao hơn trong thời hạn là 05 (năm) năm kể từ khi quyết định kỷ luật có hiệu lực.

- Đối với công chức đang trong thời gian tập sự thì không bổ nhiệm chính thức vào ngạch công chức (hủy bỏ quyết định tuyển dụng đối với người tập sự). Đối với trường hợp là viên chức, người lao động đang thực hiện chế độ tập sự, hợp đồng làm việc có thời hạn thì chấm dứt hợp đồng làm việc.

b2) Trường hợp sinh con thứ tư

- Đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thì xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo, không được đề cử, ứng cử, bổ nhiệm vào các chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời hạn là 05 (năm) năm kể từ khi quyết định kỷ luật có hiệu lực.

- Đối với cán bộ, công chức, viên chức giữ các chức vụ lãnh đạo, quản lý thì xử lý kỷ luật bằng hình thức cách chức, không ứng cử, đề cử, không bổ nhiệm lại và không bổ trí vào chức vụ tương đương hoặc cao hơn trong thời hạn là 05 (năm) năm kể từ khi quyết định kỷ luật có hiệu lực.

b3) Trường hợp sinh con thứ năm trở lên

Đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động bao gồm cán bộ giữ các chức vụ lãnh đạo, quản lý thì xử lý kỷ luật bằng hình thức cho thôi việc hoặc chấm dứt hợp đồng lao động.

b4) Trường hợp vi phạm mà cả vợ, chồng đều là cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thì xử lý cả hai. Nếu người chồng (vợ) ở cơ quan, tổ chức, địa phương khác thì cơ quan, tổ chức, địa phương bên vợ (chồng) thông báo cho cơ quan, tổ chức, địa phương bên chồng (vợ) biết để kết hợp xử lý nghiêm túc người chồng (vợ).

Khi vi phạm chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình việc xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là nam giới chậm nhất trong vòng 03 tháng kể từ khi vợ sinh con, đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là nữ nghỉ thai sản, đang nuôi con nhỏ thì xem xét xử lý kỷ luật sau khi con đủ 12 tháng tuổi.

c) Đối với đại biểu dân cử nếu sinh con thứ ba trở lên thì đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét bãi nhiệm và không được ứng cử, đề cử trong các nhiệm kỳ kế tiếp.

5. Nếu người vi phạm chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình là đảng viên, đoàn viên, hội viên ngoài hình thức xử lý như trên, đề nghị tổ chức Đảng, Đoàn, Hội xem xét có hình thức kỷ luật theo quy định của tổ chức Đảng, Đoàn, Hội.

6. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, tổ chức, chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn nếu đề tỹ lệ sinh con thứ 3 trở lên ở đơn vị, địa phương mình tăng liên tục trong 02 năm liền hoặc dung túng, bao che, xử lý chậm, xử lý không nghiêm hoặc không xử lý người vi phạm chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình thì không xem xét thi đua và tùy mức độ vi phạm có hình thức xử lý kỷ luật phù hợp.

Điều 8. Biện pháp đẩy mạnh công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình

1. Lãnh đạo các cấp, các ngành cần quan tâm chỉ đạo sâu sát cụ thể, phải coi công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình là bộ phận quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế- xã hội của địa phương, cơ quan, đơn vị, tổ chức. Chỉ tiêu, kế

hoạch về dân số phải được đưa vào kế hoạch hoạt động của cơ quan, đơn vị, tổ chức kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình ở các cấp. Tổ chức đào tạo và đào tạo lại cán bộ chuyên trách có năng lực và tinh thần trách nhiệm để giúp Ủy ban nhân dân các cấp theo dõi, chỉ đạo thực hiện chương trình có hiệu quả. Mỗi xã, phường, thị trấn bố trí một số công tác viên theo quy định của tỉnh và hướng dẫn của Trung ương để tham mưu, quản lý, theo dõi công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình tại cơ sở, được hưởng chế độ phụ cấp của Trung ương và địa phương.

3. Tăng cường công tác truyền thông giáo dục thay đổi hành vi đến cộng đồng nhằm tiếp tục nâng cao nhận thức, phát huy tính tự nguyện của cán bộ, đảng viên và nhân dân thực hiện mục tiêu chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình theo hướng bền vững.

4. Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, tổ chức có trách nhiệm phối hợp với cơ quan dân số và kế hoạch hóa gia đình, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể cùng cấp tổ chức tuyên truyền, vận động cán bộ, công chức, viên chức và người lao động, vận động nhân dân tham gia xây dựng cơ quan, đơn vị, tổ chức, thôn, bản, tổ dân phố, khu vực dân cư không có người sinh con thứ 3 trở lên, thực hiện tốt chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình của địa phương nhằm xã hội hoá công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình.

5. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức xây dựng các quy định, quy chế, điều lệ và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn hướng dẫn xây dựng hương ước, quy ước văn hóa phải có nội dung quy định về các biện pháp thực hiện và xử lý khi vi phạm chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình. Những hương ước, quy ước văn hóa của làng, thôn, bản, tổ dân phố, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp không có nội dung này thì cấp có thẩm quyền chưa xem xét phê duyệt.

Hàng năm, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức phối hợp với chủ tịch công đoàn hướng dẫn cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại đơn vị mình tiến hành ký cam kết thực hiện tốt chính sách dân số và không sinh con thứ ba trở lên để làm căn cứ đánh giá việc hoàn thành nhiệm vụ, xét các danh hiệu thi đua và xử lý kỷ luật khi vi phạm.

6. Đảm bảo cung ứng đầy đủ, kịp thời các phương tiện, dụng cụ, thuốc men và cán bộ chuyên môn kỹ thuật thực hiện tốt dịch vụ kế hoạch hoá gia đình và chăm sóc sức khỏe sinh sản có chất lượng, đa dạng cho các nhóm đối tượng theo quy định của nhà nước.

7. Hàng năm, ngoài ngân sách do chương trình mục tiêu quốc gia dân số và kế hoạch hóa gia đình hỗ trợ, Ủy ban nhân dân các cấp trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt một khoản ngân sách để chi cho các hoạt động dân số và kế hoạch hóa gia đình. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức cần quan tâm hỗ trợ kinh phí cho hoạt động dân số và kế hoạch hóa gia đình của cơ quan, đơn vị, tổ chức; khuyến khích, động viên cán bộ, nhân dân tự nguyện đóng góp kinh phí để thực hiện tốt công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức thực hiện những qui định trên trong phạm vi thẩm quyền, trách nhiệm của mình.

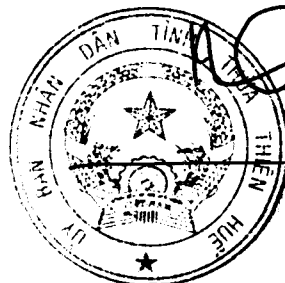
Các cơ quan, đơn vị, tổ chức (kể cả cơ quan Trung ương và tỉnh) đóng trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố nào thì chịu sự quản lý và có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình cho Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố nơi đó thông qua Trung tâm DS-KHHGD.

Điều 10. Sở Y tế (Chi cục DS-KHHGD) có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các sở, ban, ngành, đơn vị trung ương và địa phương định kỳ hàng năm kiểm tra, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Quyết định này.

Điều 11. Đối với các trường hợp vi phạm trước thời điểm có hiệu lực của quy định này thì việc xử lý thực hiện theo quy định tại Quyết định số 4043/2005/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định một số chính sách về dân số và kế hoạch hóa gia đình và Quyết định số 2820/2009/QĐ-UBND ngày 22/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tại Quyết định số 4043/2005/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Đối với các mô hình cụm dân cư đăng ký 05 (năm) năm liền không có người sinh con thứ ba trở lên trước thời điểm có hiệu lực của Quy định này nhưng đến năm 2014 đủ điều kiện công nhận thì việc xét khen thưởng thực hiện theo quy định tại Quyết định số 4043/2005/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định một số chính sách về dân số và kế hoạch hóa gia đình.

Trong quá trình thực hiện, nếu có những vấn đề phát sinh hoặc cần bổ sung, sửa đổi, các cấp, các ngành liên quan làm văn bản gửi về Sở Y tế (Chi cục DS-KHHGD tỉnh) để tổng hợp, nghiên cứu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ngô Hòa